

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mẫu số B01/BCQT  
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                              | MÃ SỐ    | TỔNG SỐ       | LOẠI: TỔNG HỢP |                 |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------|-----------------|--|--|--|--|
|                                                       |          |               | TỔNG SỐ        | KHOẢN: TỔNG HỢP |  |  |  |  |
| <b>B</b>                                              | <b>C</b> | <b>1</b>      | <b>2</b>       | <b>3</b>        |  |  |  |  |
| <b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                             |          |               |                |                 |  |  |  |  |
| <b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>                     |          |               |                |                 |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)       | 01       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)               | 02       |               |                |                 |  |  |  |  |
| - Kinh phí đã nhận                                    | 03       |               |                |                 |  |  |  |  |
| - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 04       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)   | 05       |               |                |                 |  |  |  |  |
| - Kinh phí đã nhận                                    | 06       |               |                |                 |  |  |  |  |
| - Dự toán còn dư ở Kho bạc                            | 07       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                | 08       | 9.916.235.000 | 9.916.235.000  | 9.916.235.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 09       | 9.367.000.000 | 9.367.000.000  | 9.367.000.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 10       | 549.235.000   | 549.235.000    | 549.235.000     |  |  |  |  |
| Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)             | 11       | 9.916.235.000 | 9.916.235.000  | 9.916.235.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)             | 12       | 9.367.000.000 | 9.367.000.000  | 9.367.000.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) | 13       | 549.235.000   | 549.235.000    | 549.235.000     |  |  |  |  |
| Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)               | 14       | 9.916.235.000 | 9.916.235.000  | 9.916.235.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 15       | 9.367.000.000 | 9.367.000.000  | 9.367.000.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 16       | 549.235.000   | 549.235.000    | 549.235.000     |  |  |  |  |
| Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)                | 17       | 9.916.235.000 | 9.916.235.000  | 9.916.235.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                        | 18       | 9.367.000.000 | 9.367.000.000  | 9.367.000.000   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ            | 19       | 549.235.000   | 549.235.000    | 549.235.000     |  |  |  |  |
| Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                    | 20       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)            | 21       |               |                |                 |  |  |  |  |



Chương: 622

Vị báo cáo: Trường THCS Thị trấn Yên Viên

Số VQHN: 1024947

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ | LOẠI TỔNG HỢP |                 |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------------|-----------------|--|--|--|--|
|                                                                               |       |         | TỔNG SỐ       | KHOẢN: TỔNG HỢP |  |  |  |  |
| B                                                                             | C     | 1       | 2             | 3               |  |  |  |  |
| - Đã nộp NSNN                                                                 | 22    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                                       | 23    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)                                             | 24    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |         |               |                 |  |  |  |  |
| - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí đã nhận                                                              | 34    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                      | 35    |         |               |                 |  |  |  |  |
| QUẢN VỐN VIỆN TRỢ                                                             |       |         |               |                 |  |  |  |  |
| Dư kinh phí năm trước chuyển sang                                             | 36    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Dư toán được giao trong năm                                                   | 37    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                                | 38    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Ố đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                     | 39    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Ố đã ghi thu, ghi chi                                                         | 40    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Ố phí được sử dụng trong năm (41=36+38)                                       | 41    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Ố phí đề nghị quyết toán                                                      | 42    |         |               |                 |  |  |  |  |
| Ố kinh phí được phép chuyển sang năm sử dụng và quyết toán (43=41-42)         | 43    |         |               |                 |  |  |  |  |
| TỔN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                         |       |         |               |                 |  |  |  |  |



| CHI TIÊU                                                                 | MÃ SỐ    | TỔNG SỐ       | LOẠI: TỔNG HỢP |                    |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------|--------------------|--|--|--|--|
|                                                                          |          |               | TỔNG SỐ        | KHOẢN:<br>TỔNG HỢP |  |  |  |  |
| <b>B</b>                                                                 | <b>C</b> | <b>1</b>      | <b>2</b>       | <b>3</b>           |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí năm trước chuyển sang<br>(44=45+46)                       | 44       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                | 45       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Số dư dự toán                                                          | 46       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Dự toán được giao trong năm                                              | 47       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                               | 48       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                               | 49       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                        | 50       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                            | 51       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán                            | 52       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                    | 53       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Đã nộp NSNN                                                            | 54       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)                                 | 55       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                       | 56       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59) | 57       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                | 58       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Số dư dự toán                                                          | 59       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                             | 60       |               |                |                    |  |  |  |  |
| <b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI</b>                                    |          |               |                |                    |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)             | 61       | 2.609.751.036 | 2.609.751.036  | 2.609.751.036      |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chi                                           | 62       | 2.609.751.036 | 2.609.751.036  | 2.609.751.036      |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi                               | 63       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                   | 64       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chi                                           | 65       |               |                |                    |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi                               | 66       |               |                |                    |  |  |  |  |
| Số thu được trong năm (67=68+69)                                         | 67       | 2.817.965.281 | 2.817.965.281  | 2.817.965.281      |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chi                                           | 68       | 2.817.965.281 | 2.817.965.281  | 2.817.965.281      |  |  |  |  |



| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ    | TỔNG SỐ       | LOẠI: TỔNG HỢP |                 |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------------|-----------------|--|--|--|--|
|                                                                               |          |               | TỔNG SỐ        | KHOẢN: TỔNG HỢP |  |  |  |  |
| <b>B</b>                                                                      | <b>C</b> | <b>1</b>      | <b>2</b>       | <b>3</b>        |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 69       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)                            | 70       | 5.427.716.317 | 5.427.716.317  | 5.427.716.317   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)                                     | 71       | 5.427.716.317 | 5.427.716.317  | 5.427.716.317   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)                         | 72       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)                          | 73       | 2.833.511.559 | 2.833.511.559  | 2.833.511.559   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 74       | 2.833.511.559 | 2.833.511.559  | 2.833.511.559   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 75       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) | 76       | 2.594.204.758 | 2.594.204.758  | 2.594.204.758   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)                                     | 77       | 2.594.204.758 | 2.594.204.758  | 2.594.204.758   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)                         | 78       |               |                |                 |  |  |  |  |
| <b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI</b>                                       |          |               |                |                 |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)                  | 79       | 354.356.253   | 354.356.253    | 354.356.253     |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 80       | 354.356.253   | 354.356.253    | 354.356.253     |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 81       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Sự toán được giao trong năm (82=83+84)                                        | 82       |               |                |                 |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 83       |               |                |                 |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 84       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Số thu được trong năm (85=86+87)                                              | 85       | 5.234.924.460 | 5.234.924.460  | 5.234.924.460   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 86       | 5.234.924.460 | 5.234.924.460  | 5.234.924.460   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 87       |               |                |                 |  |  |  |  |
| Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)                            | 88       | 5.589.280.713 | 5.589.280.713  | 5.589.280.713   |  |  |  |  |
| - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)                                     | 89       | 5.589.280.713 | 5.589.280.713  | 5.589.280.713   |  |  |  |  |
| - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)                         | 90       |               |                |                 |  |  |  |  |

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ       | LOẠI: TỔNG HỢP |                 |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|----------------|-----------------|--|--|--|--|
|                                                                               |       |               | TỔNG SỐ        | KHOẢN: TỔNG HỢP |  |  |  |  |
| B                                                                             | C     | 1             | 2              | 3               |  |  |  |  |
| Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)                          | 91    | 5.321.930.575 | 5.321.930.575  | 5.321.930.575   |  |  |  |  |
| Kinh phí thường xuyên/tự chi                                                  | 92    | 5.321.930.575 | 5.321.930.575  | 5.321.930.575   |  |  |  |  |
| Kinh phí không thường xuyên/không tự chi                                      | 93    |               |                |                 |  |  |  |  |
| Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) | 94    | 267.350.138   | 267.350.138    | 267.350.138     |  |  |  |  |
| Kinh phí thường xuyên/tự chi (95=89-92)                                       | 95    | 267.350.138   | 267.350.138    | 267.350.138     |  |  |  |  |
| Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (96=90-93)                           | 96    |               |                |                 |  |  |  |  |

Người lập  
(Ký, họ tên)

*Malu*

Hoàng Thị Thu Hà

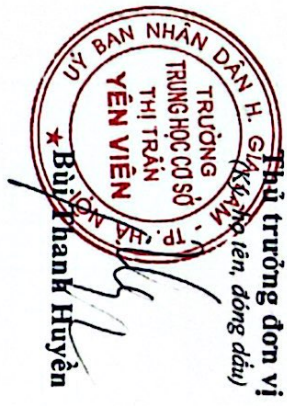
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Malu*

Hoàng Thị Thu Hà

Lập, ngày 21... tháng... Năm 2023

Phụ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Thanh Huyền